



nà duàn
那段

noun phrase · that period, that section

Example Sentences

nà duàn lù hěn nán zǒu
那段路很难走。

That section of road is hard to walk on.

nà duàn rì zi wǒ men guò de hěn kāi xīn
那段日子我们过得很开心。

We had a great time during that period.

Trace each character, then write the word on your own.

那	那	那	那	那	那	那	那	那		
段	段	段	段	段	段	段	段	段	段	段
段										